

Số : 188 /2022/CV-TGD  
"V/v Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022  
đến 30/06/2022".

Tp.HCM, ngày 29 tháng 08 năm 2022

## CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi :** - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

- Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1**
- Mã chứng khoán: DCF
- Trụ sở : 28 Mạc Đĩnh Chi – P.Đa Kao – Quận 1 – TP.Hồ Chí Minh
- Điện thoại : 028.38230276 - Fax: 028.38225050
- Địa chỉ Webside công bố thông tin : [www.decofi.vn](http://www.decofi.vn)
- Người thực hiện công bố thông tin :  
. Ông **DƯƠNG ĐÌNH TÂM**  
. Chức vụ: Kế toán trưởng
- Loại thông tin công bố: Định kỳ

### ***Nội dung thông tin công bố:***

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét.

Thông tin này đã được Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn [www.decofi.vn](http://www.decofi.vn)

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 trân trọng thông báo.

### ***Tài liệu đính kèm:***

- Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 đã được soát xét

### ***Nơi nhận:***

- Như trên
- Lưu VT.

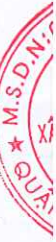
Người được ủy quyền công bố thông tin



**Dương Đình Tâm**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ THIẾT KẾ SỐ 1  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**Báo cáo tài chính hợp nhất  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022  
đã được soát xét**



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 – 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 – 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 38

33052  
C  
RÁC N  
DỊCH  
ÀI CH  
VÀ N  
N  
VI-T

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và Công ty con cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 05 năm 2022.

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hoàng Văn Thắng	Chủ tịch	
Ông Phan Duy Quang	Thành viên	Từ 15/04/2022
Ông Nguyễn Bá Thọ	Thành viên	Từ 15/04/2022
Ông Hồng Tài	Thành viên	Đến 15/04/2022
Ông Lê Dương Thế Hùng	Thành viên	Đến 15/04/2022
Ông Đặng Vĩnh Thọ	Thành viên	
Ông Phạm Hùng Cường	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hồng Tài	Tổng Giám đốc	Đến 19/05/2022
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Từ 19/05/2022
	Phó Tổng Giám đốc	Từ 07/03/2022 đến 18/05/2022
Ông Lưu Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Đến 01/03/2022

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Bình An	Trưởng Ban	
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	Thành viên	
Bà Lê Thị Minh	Thành viên	Từ 15/04/2022
Ông Đồng Việt Hưng	Thành viên	Đến 15/04/2022

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Người đại diện theo pháp luật

Ông Hồng Tài                      Tổng Giám đốc                      Đến 09/05/2022  
Ông Hoàng Văn Thắng            Chủ tịch HĐQT                      Từ 09/05/2022

Ông Nguyễn Minh Tâm (Tổng giám đốc) được ủy quyền ký báo cáo theo giấy ủy quyền số 83A/2022 ngày 19/05/2022.

### Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 05 đến trang 38, và cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Minh Tâm  
Tổng Giám đốc

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022



Số: 227/BCSX/TC

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1, được lập ngày 27 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của đơn vị cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)  
Phó Giám đốc



**Lê Hồng Đào**  
Số giấy CNĐKHN Kiểm toán: 1732-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022.

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	100		<b>113.846.386.619</b>	<b>128.926.417.103</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	110	V.1	<b>24.177.067.753</b>	<b>7.940.425.275</b>
1. Tiền	111		24.177.067.753	7.940.425.275
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	130		<b>34.043.648.697</b>	<b>33.363.181.275</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	19.796.597.184	16.723.983.438
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	9.683.754.553	16.287.052.667
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	4.563.296.960	352.145.170
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	140		<b>34.399.518.928</b>	<b>64.899.188.614</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.5	34.399.518.928	64.899.188.614
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	150		<b>21.226.151.241</b>	<b>22.723.621.939</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	955.358.801	30.796.615
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.270.792.440	22.692.825.324
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu CP	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	200		<b>249.980.317.818</b>	<b>248.281.906.235</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	210		<b>191.390.399.315</b>	<b>191.358.649.315</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	191.390.399.315	191.358.649.315
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>54.778.889.744</b>	<b>30.056.003.551</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	45.761.370.434	22.273.461.769
- Nguyên giá	222		70.145.456.712	45.932.567.182
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(24.384.086.278)	(23.659.105.413)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.320.863.636	-
- Nguyên giá	225		1.320.863.636	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	7.696.655.674	7.782.541.782
- Nguyên giá	228		11.222.925.889	11.184.670.889
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.526.270.215)	(3.402.129.107)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>134.528.000</b>	<b>24.577.780.550</b>
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	134.528.000	24.577.780.550
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>3.676.500.759</b>	<b>2.289.472.819</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	3.676.500.759	2.289.472.819
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>363.826.704.437</b>	<b>377.208.323.338</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>82.831.781.742</b>	<b>96.839.225.979</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>72.764.682.802</b>	<b>86.848.517.439</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	28.298.076.367	19.899.199.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	12.948.032.632	38.348.422.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	476.229.534	36.877.279
4. Phải trả người lao động	314		2.305.587.303	501.980.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.683.183.841	1.294.801.761
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	2.315.441.281	2.927.043.128
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	24.730.999.382	23.833.061.348
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.132.462	7.132.462
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>10.067.098.940</b>	<b>9.990.708.540</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	3.890.000.000	3.994.121.600
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	6.177.098.940	5.996.586.940
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>280.994.922.695</b>	<b>280.369.097.359</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>280.994.922.695</b>	<b>280.369.097.359</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	150.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		100.873.505.300	100.873.505.300
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.380.923.738	29.380.923.738
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		740.493.657	114.668.321
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		114.668.321	(3.074.632.213)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		625.825.336	3.189.300.534
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>363.826.704.437</b>	<b>377.208.323.338</b>

Người lập biểu



Đặng Thị Xinh

Kế toán trưởng



Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



  
Nguyễn Minh Tâm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022.

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	117.319.639.879	26.226.316.548
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		117.319.639.879	26.226.316.548
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	107.496.028.459	20.185.772.408
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9.823.611.420	6.040.544.140
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	13.762.550	968.427.917
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.484.047.043	331.576.642
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.484.047.043	331.506.850
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	30.030.238	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	7.898.873.243	7.726.404.205
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		424.423.446	(1.049.008.790)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	358.551.086	23.948.453
13. Chi phí khác	32	VI.8	692.862	47.798.863
14. Lợi nhuận khác	40		357.858.224	(23.850.410)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		782.281.670	(1.072.859.200)
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	156.456.334	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		625.825.336	(1.072.859.200)
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		625.825.336	(1.072.859.200)
20. Lợi nhuận sau thuế cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	42	(72)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	42	(72)

Người lập biểu

Đặng Thị Xinh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			782.281.670	(1.072.859.200)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.873.522.082	1.212.326.326
- Các khoản dự phòng	03		-	66.960.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(359.217.095)	(939.927.945)
- Chi phí lãi vay	06		1.484.047.043	331.506.850
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.780.633.700	(401.993.969)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		1.808.956.371	(227.533.628.003)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		30.499.669.686	(244.346.968)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(14.941.912.483)	10.630.585.551
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.612.590.126)	735.183.267
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.751.964.849)	(150.684.932)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(32.520.316)	(250.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		17.750.271.983	(217.214.885.054)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.685.792.089)	(12.910.506.887)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		345.454.545	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13.762.550	968.427.917
<b>Lưu chuyển tiền thuần hoạt động đầu tư</b>	30		(1.326.574.994)	(11.942.078.970)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	202.068.205.300
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		4.897.938.034	25.929.625.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.910.038.000)	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(174.954.545)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<b>(187.054.511)</b>	<b>227.997.830.852</b>
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50		<b>16.236.642.478</b>	<b>(1.159.133.172)</b>
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		<b>7.940.425.275</b>	<b>14.062.127.372</b>
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		-	-
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		<b>24.177.067.753</b>	<b>12.902.994.200</b>

Người lập biểu

Đặng Thị Xinh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng và Thiết kế số 1 là công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 792/QĐ/BNN-TCCB ngày 21 tháng 03 năm 2003 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103001711 ngày 14 tháng 07 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mã số doanh nghiệp 0301248798 thay đổi lần 9 ngày 09 tháng 05 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại 28 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.  
Chi nhánh Bình Dương tại ấp Bà Tri, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2022 là: 151 người (số đầu năm là 80 người).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là: Thi công xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp, cho thuê nhà xưởng

**4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường : Do đặc thù của Công ty xây dựng nên chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là không cố định**

**5. Cấu trúc tập đoàn**

Tổng số các Công ty con : 2

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 2

Số lượng Công ty con không được hợp nhất: 0



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Danh sách công ty con được hợp nhất:**

Tên	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Kết cấu thép Decofi	Sản xuất cấu kiện dùng cho xây dựng, mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, thiết kế, ...	15.000.000.000	100%	100%
Công ty TNHH MTV Xây dựng Decofi - Hoàng Ân	Mua bán vật liệu xây dựng, xây dựng, vận tải hàng hóa, ...	15.000.000.000	100%	100%

**6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Trong kỳ Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

**II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

13884  
CÔNG TY  
HIỆM M  
VỤ TƯ  
NH KẾ  
TỔM TO  
M VIỆT  
HỒ C

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### Các công ty con:

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

##### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

##### Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh tại ngày Công ty mẹ đạt quyền kiểm soát được trình bày như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa 10 năm. Trường hợp giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất trong năm cao hơn giá trị phân bổ hàng năm thì thực hiện phân bổ theo giá trị tổn thất.

Khi thoái vốn khỏi Công ty con thì giá trị khoản lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi giảm tương ứng với tỷ lệ vốn thoái và tính vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán trong trường hợp Công ty mẹ vẫn nắm quyền kiểm soát Công ty con hoặc được ghi giảm toàn bộ vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong trường hợp Công ty mẹ hết quyền kiểm soát tại Công ty con.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với tiền tệ sử dụng trong kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế phát sinh, trên cơ sở sau:

- Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán
- Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà Công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác. Khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được trích lập theo qui định hiện hành

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	10 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 10 năm
- Dụng cụ quản lý	03 – 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 – 49 năm
- Phần mềm máy tính	10 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: Doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được chủ đầu tư xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Các khoản giảm trừ doanh thu*

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**18. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**19. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**20. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**21. Ảnh hưởng của Covid-19**

Sự bùng phát của đại dịch Virus Corona 2019 ("Covid-19") từ tháng 3 năm 2020 tại Việt Nam cùng với các biện pháp kiểm dịch và cách ly do Chính phủ Việt Nam ban hành đã ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất và kinh doanh của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều chỉnh chiến lược kinh doanh và áp dụng các biện pháp kiểm soát chi phí để giảm thiểu tác động tài chính của các sự kiện này. Hiện tại Việt Nam đã cho phép tất cả các lĩnh vực kinh doanh được mở cửa hoạt động trở lại, tuy nhiên các biến chủng mới Covid-19 vẫn chưa chấm dứt phần nào tác động đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Ban lãnh đạo Công ty vẫn tiếp tục theo dõi tình hình dịch Covid-19 để đưa ra các giải pháp kinh doanh phù hợp.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	4.363.970.696	5.199.746.178
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.813.097.057	2.740.679.097
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b>24.177.067.753</b>	<b>7.940.425.275</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**2. Phải thu khách hàng**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Cty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới	2.767.597.918	-
Công ty CP Thương Tín Tàu Cuốc	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty CP TM SX XD Hưng Thịnh	1.866.301.907	1.866.301.907
Công ty TNHH JW Stone Việt Nam	-	2.073.324.177
Công ty TNHH Biển Quê Hương	9.901.771.913	-
Lê Quang Nhân	-	948.599.987
Nguyễn Đức Hưng	353.533.502	3.475.335.260
Nguyễn Thụy Ngọc Linh	1.712.225.418	5.844.021.864
Các đối tượng khác	1.195.166.526	516.400.243
<b>Cộng</b>	<b>19.796.597.184</b>	<b>16.723.983.438</b>

**b. Phải thu bên liên quan :** Xem thuyết minh VII.1 trang 34

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP STEEL BUILDER	453.708.395	-
Công ty TNHH MTV Cơ Khí Cân Điện Tử Tùng Huy	411.264.000	-
Nhà Máy Bê Tông Hùng Vương Thiện Tân	1.670.975.680	-
Công ty CP Khoa Học Công Nghệ Việt Nam	-	1.906.097.000
Công ty CP Đầu Tư Nam Hưng	-	1.136.965.725
Công ty TNHH TM DV Kỹ Thuật Phát Thịnh	-	2.017.115.524
Công ty TNHH SX - TM PHAN LONG	-	3.755.746.918
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tư Vấn Xây Dựng Bình Nam Đại	4.726.989.000	4.726.989.000
Các đối tượng khác	2.420.817.478	2.744.138.500
<b>Cộng</b>	<b>9.683.754.553</b>	<b>16.287.052.667</b>

**4. Phải thu khác**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	216.000.000	-
Tạm ứng	1.978.918.380	349.533.602
Công ty CP STEEL BUILDER	2.158.304.154	-
Phải thu khác	210.074.426	2.611.568
<b>Cộng</b>	<b>4.563.296.960</b>	<b>352.145.170</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>b. Dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Bình Thuận (*)	83.000.000.000	83.000.000.000
Công ty TNHH Dược Liệu Xanh (**)	108.196.249.315	108.196.249.315
Ký cược, ký quỹ dài hạn	194.150.000	162.400.000
<b>Cộng</b>	<b>191.390.399.315</b>	<b>191.358.649.315</b>

(\*) Góp vốn hợp tác với Công ty CP Đầu tư Eras Bình Thuận theo hợp đồng hợp tác số 01/2021/HĐHT/EBT-DCF ngày 26/02/2021 để thực hiện đầu tư thi công xây dựng cơ sở hạ tầng dự án khu dân cư nông thôn Thuận quý 1 (26,81 ha) và Thuận Quý 2 (47,36 ha) tại xã Thuận Quý, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Theo đó Công ty CP Đầu tư ERAS Bình Thuận sẽ làm đại diện pháp nhân để thực hiện xây dựng và kinh doanh dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp 83 tỷ đồng tương đương tỷ lệ 20,4%. Thời gian hợp tác 5 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên. Hiện tại dự án đang trong giai đoạn hoàn tất các thủ tục để được Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép chấp thuận đầu tư.

(\*\*) Góp vốn hợp tác với Công ty TNHH Dược Liệu Xanh theo hợp đồng hợp tác số 002/2021/HĐHT/DLX-DCF ngày 18/04/2021 để thực hiện dự án Cây thuốc Nam (Chè, Cà phê) có diện tích 238ha thuộc xã Lộc An, huyện Bảo Lâm và xã Hòa Linh, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, toàn bộ phần diện tích 238ha chè và cà phê được nhận chuyển giao quyền quản lý sản xuất và khai thác từ Công ty CP Chè Lâm Đồng. Theo đó Công ty TNHH Dược Liệu Xanh sẽ làm đại diện pháp nhân để nhận chuyển giao quyền khai thác, quản lý sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thu được từ dự án, Công ty CP Xây dựng và Thiết kế số 1 góp vốn 108.196.249.315 đồng tương ứng tỷ lệ 7,58%. Thời gian hợp tác 22 năm, lợi nhuận được phân chia hàng năm theo tỷ lệ góp vốn tương ứng của mỗi bên.

**5. Hàng tồn kho**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	7.563.037.591	260.402.701
Công cụ, dụng cụ	407.908.300	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	24.878.083.691	64.638.785.913
Hàng hóa	1.550.489.346	-
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>34.399.518.928</b>	<b>64.899.188.614</b>

**6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Thi công nhà máy KCT	134.528.000	134.528.000	-	-
Công trình Nhà xưởng Kết cấu thép	-	-	24.577.780.550	24.577.780.550
<b>Cộng</b>	<b>134.528.000</b>	<b>134.528.000</b>	<b>24.577.780.550</b>	<b>24.577.780.550</b>

13884  
CÔNG TY  
HIỆM HỮU  
VỤ TƯ V  
NH KẾ T  
IỂM TOÁN  
M VIỆT  
HỒ C



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	27.509.740.295	9.976.908.100	7.813.256.839	632.661.948	45.932.567.182
Số tăng trong kỳ	13.722.773.765	11.228.685.876	1.115.834.372	167.648.180	26.234.942.193
-Mua mới, xây dựng	-	201.000.000	118.181.818	167.648.180	486.829.998
-Xây dựng cơ bản hoàn thành	13.722.773.765	11.027.685.876	-	-	24.750.459.641
-Phân loại lại	-	-	997.652.554	-	997.652.554
Số giảm trong kỳ	997.652.554	-	1.024.400.109	-	2.022.052.663
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.024.400.109	-	1.024.400.109
-Phân loại lại	997.652.554	-	-	-	997.652.554
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>40.234.861.506</b>	<b>21.205.593.976</b>	<b>7.904.691.102</b>	<b>800.310.128</b>	<b>70.145.456.712</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	15.682.254.009	2.702.057.662	5.031.820.524	242.973.218	23.659.105.413
Số tăng trong kỳ	742.809.353	710.817.260	1.000.620.052	50.088.210	2.504.334.875
-Khấu hao trong kỳ	742.809.353	710.817.260	245.666.151	50.088.210	1.749.380.974
-Phân loại lại	-	-	754.953.901	-	754.953.901
Số giảm trong kỳ	754.953.901	-	1.024.400.109	-	1.779.354.010
-Thanh lý, nhượng bán	-	-	1.024.400.109	-	1.024.400.109
-Phân loại lại	754.953.901	-	-	-	754.953.901
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>15.670.109.461</b>	<b>3.412.874.922</b>	<b>5.008.040.467</b>	<b>293.061.428</b>	<b>24.384.086.278</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	11.827.486.286	7.274.850.438	2.781.436.315	389.688.730	22.273.461.769
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	24.564.752.045	17.792.719.054	2.896.650.635	507.248.700	45.761.370.434

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng: 1.379.014.138 đồng  
Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 25.924.897.729 đồng



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	10.793.470.889	391.200.000	11.184.670.889
Số tăng trong kỳ	-	38.255.000	38.255.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>10.793.470.889</b>	<b>429.455.000</b>	<b>11.222.925.889</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	3.310.408.272	91.720.835	3.402.129.107
Số tăng trong kỳ	106.900.896	17.240.212	124.141.108
Số giảm trong kỳ	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>3.417.309.168</b>	<b>108.961.047</b>	<b>3.526.270.215</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	7.483.062.617	299.479.165	7.782.541.782
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	7.376.161.721	320.493.953	7.696.655.674

Nguyên giá của tài sản cố định đã khấu hao hết còn sử dụng: 413.700.000 đồng

Giá trị còn lại của tài sản cố định đem đi cầm cố thế chấp các khoản vay: 7.376.161.721 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

	Đơn vị tính: VND Phương tiện vận tải
<b>Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính</b>	
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-
Số tăng trong kỳ	1.320.863.636
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>1.320.863.636</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>	
Số dư đầu kỳ (01/01/2022)	-
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
<b>Số dư cuối kỳ (30/06/2022)</b>	<b>-</b>
<b>Giá trị còn lại của tài sản cố định thuê tài chính</b>	
Tại ngày đầu kỳ (01/01/2022)	-
Tại ngày cuối kỳ (30/06/2022)	1.320.863.636

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**10. Chi phí trả trước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Chi phí sửa chữa cải tạo	66.042.510	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	698.889.624	30.796.615
Chi phí khác	190.426.667	-
<b>Cộng</b>	<b>955.358.801</b>	<b>30.796.615</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa cải tạo	2.154.477.140	2.011.846.424
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.469.489.454	277.626.395
Chi phí khác	52.534.165	-
<b>Cộng</b>	<b>3.676.500.759</b>	<b>2.289.472.819</b>

**11. Phải trả người bán**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Công ty CP Đầu tư 3T	7.908.265.950	7.908.265.950	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Xây dựng INDEC	4.095.678.380	4.095.678.380	4.895.678.380	4.895.678.380
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bách Việt	-	-	669.581.850	669.581.850
Công ty CP công trình Giao thông Công chánh	7.443.275.748	7.443.275.748	2.255.609.088	2.255.609.088
Công ty CP Bê Tông Ly Tâm Thủ Đức - Long An	-	-	3.304.666.331	3.304.666.331
Phải trả đối tượng khác	8.850.856.289	8.850.856.289	8.773.663.797	8.773.663.797
<b>Cộng</b>	<b>28.298.076.367</b>	<b>28.298.076.367</b>	<b>19.899.199.446</b>	<b>19.899.199.446</b>

**b. Bên liên quan :** Xem thuyết minh VII.1 trang 34

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	-	3.056.253.015
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	1.450.661.417	-
Công ty CP Đầu tư 3T	543.705.364	-
Công ty TNHH DV TM Kỹ Thuật VP Home	-	1.580.000.000
Công ty CP Kho Lạnh Kỳ Nguyên Mới	-	23.503.474.836
Công ty TNHH RK RESOURCES	9.974.094.164	9.974.094.164
Đối tượng khác	979.571.687	234.600.000
<b>Cộng</b>	<b>12.948.032.632</b>	<b>38.348.422.015</b>

**b. Bên liên quan :** Xem thuyết minh VII.1 trang 34

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2022 VND
<b>Thuế phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	1.016.565.351	887.101.433	129.463.918
Thuế TNDN	2.811.367	156.456.334	32.520.316	126.747.385
Thuế thu nhập cá nhân	34.065.912	428.388.517	242.436.198	220.018.231
Thuế đất, tiền thuê đất	-	18.666.000	18.666.000	-
Thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>36.877.279</b>	<b>1.624.076.202</b>	<b>1.184.723.947</b>	<b>476.229.534</b>

14. Chi phí phải trả ngắn hạn	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
Trích trước chi phí công trình	1.078.635.895	422.336.009
Trích trước lãi vay	604.547.946	872.465.752
<b>Cộng</b>	<b>1.683.183.841</b>	<b>1.294.801.761</b>

15. Phải trả khác	30/06/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	53.649.800	73.559.600
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	178.482.175	-
Phải trả cán bộ công nhân viên	-	72.876.429
Cổ tức phải trả	770.859.450	770.859.450
Phải trả trợ cấp thôi việc	89.179.500	200.833.000
Công ty TNHH RK RESOURCES	-	1.181.818.182
Công ty TNHH Điện Tử và Ngũ Kim GEM VN	608.181.818	608.181.818
Ông Phan Duy Quang	566.178.907	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.909.631	18.914.649
<b>Cộng</b>	<b>2.315.441.281</b>	<b>2.927.043.128</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược	3.890.000.000	3.994.121.600
<b>Cộng</b>	<b>3.890.000.000</b>	<b>3.994.121.600</b>

Phải trả khác là bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 34

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vay và nợ thuê tài chính**

Đơn vị tính : VND

	30/06/2022		Phát sinh trong kỳ		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>24.730.999.382</b>	<b>24.730.999.382</b>	<b>5.807.976.034</b>	<b>4.910.038.000</b>	<b>23.833.061.348</b>	<b>23.833.061.348</b>
Vay ngắn hạn	22.910.923.382	22.910.923.382	4.897.938.034	4.000.000.000	22.012.985.348	22.012.985.348
Công ty Cổ phần Đầu Tư Eras Holdings (a1)	13.000.000.000	13.000.000.000	-	2.000.000.000	15.000.000.000	15.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần Nam Á - CN An Đông (a2)	9.910.923.382	9.910.923.382	4.897.938.034	2.000.000.000	7.012.985.348	7.012.985.348
Vay dài hạn đến hạn trả	1.820.076.000	1.820.076.000	910.038.000	910.038.000	1.820.076.000	1.820.076.000
Ngân Hàng TMCP Nam Á - Chi Nhánh An Đông (b1)	1.820.076.000	1.820.076.000	910.038.000	910.038.000	1.820.076.000	1.820.076.000
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>6.177.098.940</b>	<b>6.177.098.940</b>	<b>1.265.504.545</b>	<b>1.084.992.545</b>	<b>5.996.586.940</b>	<b>5.996.586.940</b>
Vay dài hạn	5.086.548.940	5.086.548.940	-	910.038.000	5.996.586.940	5.996.586.940
Ngân Hàng TMCP Nam Á - Chi Nhánh An Đông (b1)	5.086.548.940	5.086.548.940	-	910.038.000	5.996.586.940	5.996.586.940
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.090.550.000	1.090.550.000	1.265.504.545	174.954.545	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (b2)	1.090.550.000	1.090.550.000	1.265.504.545	174.954.545	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>30.908.098.322</b>	<b>30.908.098.322</b>	<b>7.073.480.579</b>	<b>5.995.030.545</b>	<b>29.829.648.288</b>	<b>29.829.648.288</b>

(a1) Vay ngắn hạn Công ty Cổ phần Đầu tư Eras Holding theo hợp đồng vay tiền số 001/HĐVT/ERH-DCF ngày 06/05/2021 và phụ lục hợp đồng số 02/PL/HĐVT-ERH-DCF ngày 06/05/2022, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 11%/năm. Biện pháp đảm bảo tiền vay: Tín chấp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(a2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng số 0653/2021/902-CV ngày 29/12/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022, hạn mức cho vay tối đa 250.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh xây dựng và phát hành chứng thư bảo lãnh, mục đích vay chi tiết theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo được ghi chi tiết trong hợp đồng và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 22/04/2022; số 02/SĐ-0653/2021/902-CV ngày 29/06/2022

(b1) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á - CN An Đông theo hợp đồng tín dụng dư nợ giảm dần số 0171/2021/902-CV ngày 17/03/2021 và các thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/12/2021, Số tiền vay tối đa 50.000.000.000 VNĐ, thời hạn vay 60 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ, mục đích vay: đầu tư xây dựng, mở rộng xưởng kết cấu thép, đầu tư máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được bảo đảm theo hợp đồng thế chấp tài sản số 0002/2021/902-BĐ ngày 07/01/2021, hợp đồng thế chấp tài sản số 0033/2021/902-BĐ ngày 05/10/2021, thỏa thuận sửa đổi bổ sung số 01/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 05/10/2021; số 02/SĐ-0171/2021/902-CV ngày 29/12/2021. Số dư tại 30/06/2022 là 6.906.624.940 VNĐ ( trong đó vay dài hạn đến hạn trả là 1.820.076.000 VNĐ )

(b2) Nợ thuê tài chính dài hạn Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài Chính Ngân Hàng Sài Gòn Thương Tín theo hợp đồng cho thuê tài chính số SBL010202206030 ngày 20/06/2022, thời hạn nợ 48 tháng, lãi suất là 9%/năm đến 31/12/2022, từ ngày 01/01/2023 điều chỉnh theo lãi suất cơ sở VNĐ (kỳ hạn trung dài hạn) do Sacombank công bố + tỷ lệ cố định 2.3%/năm. Lãi suất được điều chỉnh định kỳ vào ngày 01/01 và 01/07 hàng năm; Mục đích nợ: mua xe phục vụ sản xuất kinh doanh, số dư tại thời điểm 30/06/2022 là 1.090.550.000 VNĐ.

**c. Chi tiết thanh toán nợ thuê tài chính**

Đối tượng	Kỳ này			Kỳ trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-	-	-
Trên 1 năm đến 5 năm	174.954.545	-	174.954.545	-	-	-
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>174.954.545</b>	<b>-</b>	<b>174.954.545</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	48.805.300.000	-	29.380.923.738	(3.074.632.213)	75.111.591.525
Tăng vốn trong năm trước	101.194.700.000	101.194.700.000			202.389.400.000
Lãi trong năm trước				3.189.300.534	3.189.300.534
Chi phí phát hành cổ phần		(321.194.700)	-		(321.194.700)
Số dư đầu năm nay	150.000.000.000	100.873.505.300	29.380.923.738	114.668.321	280.369.097.359
Lãi trong kỳ				625.825.336	625.825.336
Số dư cuối kỳ	150.000.000.000	100.873.505.300	29.380.923.738	740.493.657	280.994.922.695

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2022	%	01/01/2022	%
	VND		VND	
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Thái Hưng Long	60.000.000.000	40,0	60.000.000.000	40,0
Công ty TNHH Sản xuất Xuất Nhập khẩu Thương mại Dịch vụ Tổng hợp Hoàng Vũ	41.194.700.000	27,5	41.194.700.000	27,5
Công ty Cổ Phần Đầu Tư 3T	9.297.590.000	6,2	7.211.000.000	4,8
Cổ đông khác	39.507.710.000	26,3	41.594.300.000	27,7
<b>Cộng</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>100</b>

**c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	150.000.000.000	48.805.300.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	101.194.700.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

**d Cổ phiếu**

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	15.000.000	15.000.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000/cp		

**18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
USD	-	-
Nợ khó đòi đã xử lý	1.929.280.509	1.929.280.509



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>a. Doanh thu</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	104.475.864.237	19.448.653.723
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	12.843.775.642	6.777.662.825
<b>Cộng</b>	<b>117.319.639.879</b>	<b>26.226.316.548</b>

b. Doanh thu bên liên quan: Xem thuyết minh VII.1 trang 34

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	98.847.431.024	18.024.502.653
Giá vốn bán hàng và dịch vụ cung cấp	8.648.597.435	2.161.269.755
<b>Cộng</b>	<b>107.496.028.459</b>	<b>20.185.772.408</b>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.762.550	968.427.917
<b>Cộng</b>	<b>13.762.550</b>	<b>968.427.917</b>

4. Chi phí hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền vay	1.484.047.043	331.506.850
Chi phí khác	-	69.792
<b>Cộng</b>	<b>1.484.047.043</b>	<b>331.576.642</b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí khác	30.030.238	-
<b>Cộng</b>	<b>30.030.238</b>	<b>-</b>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lương	5.203.075.113	5.011.677.331
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	453.329.817	667.863.959
Chi phí khấu hao TSCĐ	309.979.976	232.359.423
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	998.496.486	847.333.240
Chi phí khác bằng tiền	933.991.851	967.170.252
<b>Cộng</b>	<b>7.898.873.243</b>	<b>7.726.404.205</b>

7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thanh lý tài sản	345.454.545	-
Thu nhập khác	13.096.541	23.948.453
<b>Cộng</b>	<b>358.551.086</b>	<b>23.948.453</b>

8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí truy thu, phạt về thuế	-	5.086.993
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	28.499.972
Chi phí khác	692.862	14.211.898
<b>Cộng</b>	<b>692.862</b>	<b>47.798.863</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.011.260.331	8.861.840.531
Chi phí nhân công	15.258.222.156	7.522.703.899
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.873.522.082	1.212.326.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.767.539.205	4.921.920.298
Chi phí khác bằng tiền	2.753.685.944	2.905.483.405
<b>Cộng</b>	<b>75.664.229.718</b>	<b>25.424.274.459</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế

Quyết toán thuế sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	782.281.670	(1.072.859.200)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	782.281.670	(1.072.859.200)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN trong kỳ</b>	<b>156.456.334</b>	<b>-</b>

**11. Lãi trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế	625.825.336	(1.072.859.200)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	625.825.336	(1.072.859.200)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	15.000.000	15.000.000
Lãi trên cổ phiếu		
- Lãi cơ bản	42	(72)
- Lãi suy giảm	42	(72)

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo này

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**VII. THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ Công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu (chưa gồm VAT) với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Eras Holdings	Bên liên quan	Trả tiền vay	2.000.000.000
		Lãi vay	744.684.932
Công ty TNHH Biển Quê hương Phan Thiết	Bên liên quan	Mua tài sản	118.181.818
Công ty CP Đầu tư 3T	Cổ đông lớn	Thi công xây dựng	30.911.822.414
Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Bảo Minh	Bên liên quan	Mua hàng	10.021.259.927
		Phí tư vấn	50.000.000
Công ty Cổ Phần Kho lạnh Kỳ Nguyên Mới	Bên liên quan	Chi phí thi công	84.514.800
Ông Phan Duy Quang	TV HĐQT	Thi công xây dựng	64.745.308.240
		Mượn tiền	1.581.178.907
		Trả tiền mượn	1.015.000.000
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Nhận trước thi công	1.592.297.417
Nguyễn Thụy Ngọc Linh	Bên liên quan	Thi công xây dựng	331.947.263
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Thi công xây dựng	131.144.444

Cho đến cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Đầu Tư Eras Holdings	Bên liên quan	Phải trả tiền vay	(13.000.000.000)
		Phải trả lãi vay	(604.547.946)
Công ty TNHH Biển Quê Hương - Phan Thiết	Bên liên quan	Phải thu thi công xây dựng	9.901.771.913
Công ty CP Kho Lạnh Kỳ nguyên mới	Bên liên quan	Phải thu thi công xây dựng	2.767.597.918
Nguyễn Thụy Ngọc Linh	Bên liên quan	Phải thu thi công xây dựng	1.712.225.418
Công ty CP Đầu Tư 3T	Cổ đông lớn	Phải trả tiền hàng	(7.908.265.950)
		Tiền ứng trước	(543.705.364)
Ông Phan Duy Quang	TV HĐQT	Phải trả tiền mượn	(566.178.907)
Công ty CP Đầu tư Eras Đà Lạt	Bên liên quan	Nhận trước thi công	(1.450.661.417)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Lương, thù lao của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

Họ tên	Chức danh	Nội dung	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
<b>Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc</b>				
Ông Hồng Tài	Tổng Giám đốc	Lương thường	135.985.063	344.340.326
Ông Nguyễn Minh Tâm	Tổng Giám đốc	Lương thường	166.513.846	-
Ông Lư Trung Thạch	Phó Tổng Giám đốc	Lương thường	70.960.827	241.755.086
Ông Hoàng Văn Thắng	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	-	51.000.000
Ông Phan Duy Quang	TV HĐQT	Thù lao	-	-
Ông Nguyễn Bá Thọ	TV HĐQT	Thù lao	-	-
Ông Lê Dương Thế Hùng	TV HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Nguyễn Kiều Thế Trung	TV HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Đặng Vĩnh Thọ	TV HĐQT	Thù lao	-	30.000.000
Ông Phạm Hùng Cường	TV HĐQT	Thù lao	-	-
<b>Ban Kiểm soát</b>				
Bà Trần Thị Bình An	Trưởng BKS	Thù lao	-	12.000.000
Bà Nguyễn Thị Thùy Linh	TV BKS	Thù lao	-	9.000.000
Ông Đồng Việt Hưng	TV BKS	Thù lao	-	9.000.000
Bà Lê Thị Minh	TV BKS	Thù lao	-	-
<b>Thành viên chủ chốt khác</b>				
Bà Đặng Ánh Quyên	Kế toán trưởng	Lương thường	85.609.566	116.711.382
Ông Dương Đình Tâm	Kế toán trưởng	Lương thường	82.182.660	-

Ghi chú: Trong kỳ này công ty chưa thực hiện chi trả thù lao của hội đồng quản trị và ban kiểm soát

**2. Báo cáo bộ phận**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là xây dựng, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý:**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Tiền, tương đương tiền	24.177.067.753	-	7.940.425.275	-
Phải thu khách hàng	19.796.597.184	-	16.723.983.438	-
Trả trước người bán	9.683.754.553	-	16.287.052.667	-
Phải thu khác	195.953.696.275	-	191.710.794.485	-
<b>Cộng</b>	<b>249.611.115.765</b>	<b>-</b>	<b>232.662.255.865</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2022	01/01/2022
Các khoản vay	30.908.098.322	29.829.648.288
Phải trả người bán	28.298.076.367	19.899.199.446
Người mua trả trước	12.948.032.632	38.348.422.015
Chi phí phải trả	1.683.183.841	1.294.801.761
Phải trả khác	8.755.126.143	7.185.629.407
<b>Cộng</b>	<b>82.592.517.305</b>	<b>96.557.700.917</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**4. Tài sản đảm bảo**

Tại ngày 30/06/2022, Công ty có thể chấp tài sản để đảm bảo cho các khoản vay, (xem thuyết minh số V.7 và V.8. V.16), thế chấp quyền sử dụng đất tại xã Tân Hiệp, Tân Uyên, Bình Dương để bảo lãnh cho nghĩa vụ vay vốn của Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà Giá phát tại Ngân hàng TMCP Nam Á. Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác.

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>72.525.418.365</b>	<b>10.067.098.940</b>	<b>82.592.517.305</b>
Các khoản vay	24.730.999.382	6.177.098.940	30.908.098.322
Phải trả người bán	28.298.076.367	-	28.298.076.367
Người mua trả trước	12.948.032.632	-	12.948.032.632
Chi phí phải trả	1.683.183.841	-	1.683.183.841
Phải trả khác	4.865.126.143	3.890.000.000	8.755.126.143
<b>Số đầu năm</b>	<b>86.566.992.377</b>	<b>9.990.708.540</b>	<b>96.557.700.917</b>
Các khoản vay	23.833.061.348	5.996.586.940	29.829.648.288
Phải trả người bán	19.899.199.446	-	19.899.199.446
Người mua trả trước	38.348.422.015	-	38.348.422.015
Chi phí phải trả	1.294.801.761	-	1.294.801.761
Phải trả khác	3.191.507.807	3.994.121.600	7.185.629.407

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**8. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

**9. Thông tin về các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**10. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 đã được kiểm toán và soát xét.

Người lập biểu

Đặng Thị Xinh

Kế toán trưởng

Dương Đình Tâm

Tổng Giám đốc



Nguyễn Minh Tâm

Tp Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 08 năm 2022